

**TỔNG CÔNG TY
THUỐC LÁ VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2021

PHIẾU GIẢI QUYẾT VĂN BẢN ĐẾN

Số đến: 331

Ngày đến: 23/3/2021

Nơi gửi: Công ty Thuốc lá Sài Gòn

Số, KH văn bản: 145,146/BC-TLSG

Ngày văn bản: 01/3/2021

Ban xử lý chính: VPHĐTV, TGDN, TCKT

Ban phối hợp: b/c HĐTV, BTGD.

Hạn giải quyết văn bản:

Phê duyệt của Lãnh đạo Tổng công ty



Ghi chú: Bản chính văn bản lưu tại : VPHĐTV

TCT THUỐC LÁ VN
CÔNG TY THUỐC LÁ SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

MST: 0300602679
Số: 145 /BC-TLSG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 3 năm 2021

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
PHÍA BẮC

ĐẾN Số: 324.....
Ngày: 22/3/2021...
Chuyển: VPKT.VN.TGDN...TCT
Số và ký hiệu HS: VPKT.VN...

BÁO CÁO
Tài chính của doanh nghiệp

BIỂU SỐ 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM
Công ty Thuốc lá Sài Gòn
Năm 2020

b/c TCTV, I. Bảng cân đối kế toán: (Mẫu B01-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTCĐ BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.733.429.919.560	5.298.432.478.260
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	654.666.397.487	358.448.724.857
1. Tiền	111		654.666.397.487	358.448.724.857
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		235.373.999.775	254.885.247.253
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	140.900.233.031	163.661.686.502
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	29.645.783.650	26.581.030.857
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	64.981.554.541	64.796.092.849
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(153.583.500)	(153.583.500)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		12.053	20.545
III. Hàng tồn kho	140	10	3.796.493.473.700	4.678.989.635.398
1. Hàng tồn kho	141		3.805.787.301.458	4.688.077.592.068
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.293.827.758)	(9.087.956.670)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		46.896.048.598	6.108.870.752
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.314.864.038	2.232.270.274
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		610.819.160	363.256.375
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	43.970.365.400	3.513.344.103
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.203.311.087.409	1.309.346.708.869
I. Tài sản cố định	220		764.533.233.075	816.079.913.724
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	683.482.979.212	733.137.293.104
- Nguyên giá	222		2.056.139.344.741	2.005.184.549.053
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.372.656.365.529)	(1.272.047.255.949)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	81.050.253.863	82.942.620.620
- Nguyên giá	228		118.274.170.454	118.048.770.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(37.223.916.591)	(35.106.149.834)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		25.457.520.782	53.163.736.835
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	25.457.520.782	53.163.736.835
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	367.113.298.284	369.822.808.484
1. Đầu tư vào công ty con	251		341.117.147.984	341.117.147.984
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31.602.453.900	31.602.453.900
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.606.303.600)	(2.896.793.400)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		46.207.035.268	70.280.249.826
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	383.498.890	5.195.827.137
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	15	45.823.536.378	65.084.422.689
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.936.741.006.969	6.607.779.187.129



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.121.253.420.064	3.662.111.109.032
I. Nợ ngắn hạn	310		3.120.921.259.664	3.662.042.472.772
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	361.027.212.456	746.381.627.177
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	165.751.579.518	66.226.921.057
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	351.718.843.350	360.927.679.748
4. Phải trả người lao động	314		67.076.027.660	72.202.913.448
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	2.706.335.916	5.934.881.457
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	409.048.186.855	361.871.003.925
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	1.574.397.970.351	2.048.410.613.910
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		66.611.231.773	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		122.583.871.785	86.832.050
II. Nợ dài hạn	330		332.160.400	68.636.260
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		332.160.400	68.636.260
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.815.487.586.905	2.945.668.078.097
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	2.815.487.586.905	2.945.668.078.097
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.692.457.671.030	2.692.457.671.030
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		123.029.915.875	253.210.407.067
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		-	129.383.558.751
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		123.029.915.875	123.826.848.316
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.936.741.006.969	6.607.779.187.129

II. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: (Mẫu B02-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	5.654.739.898.635	5.693.348.774.026
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	25	-	224.390.576
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	25	5.654.739.898.635	5.693.124.383.450
4. Giá vốn hàng bán	11	26	4.632.506.769.934	4.674.634.396.088
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.022.233.128.701	1.018.489.987.362
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	38.656.978.769	26.736.188.764
7. Chi phí tài chính	22	28	109.959.699.579	127.339.467.735
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		103.468.968.540	123.105.533.879
8. Chi phí bán hàng	25	29	106.842.644.309	117.419.462.569
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	531.765.544.870	498.042.934.754
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		312.322.218.712	302.424.311.068
11. Thu nhập khác	31	31	43.327.058.358	48.514.472.121
12. Chi phí khác	32	31	106.635.176	13.644.579.052
13. Lợi nhuận khác	40	31	43.220.423.182	34.869.893.069
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		355.542.641.894	337.294.204.137
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	63.870.421.396	61.500.290.755
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		263.524.140	(24.103.378)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		291.408.696.358	275.818.016.760

III. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ : (Mẫu B03-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	355.542.641.894	333.482.921.592
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	109.841.160.717	103.061.015.354
- Các khoản dự phòng	03	2.915.381.288	(12.692.591.604)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.048.531.949)	(2.518.139.057)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(33.827.225.981)	(41.018.261.110)
- Chi phí lãi vay	06	103.468.968.540	123.105.533.879
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước			
3. thay đổi vốn lưu động	08	536.892.394.509	503.420.479.054
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(9.390.257.672)	23.682.961.228
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	901.551.176.921	(222.526.017.107)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(240.553.026.144)	(217.195.660.274)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4.729.734.483	7.274.558.058
- Tiền lãi vay đã trả	14	(104.636.078.946)	(122.513.209.680)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(78.162.547.264)	(49.473.116.423)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	49.080.000	74.834.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(130.762.447.332)	(152.850.954.803)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	879.718.028.555	(230.106.125.947)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(14.272.084.973)	(84.343.972.601)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	30.029.200	1.869.999.909
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.750.255.022	48.051.319.862
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(491.800.751)	(34.422.652.830)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.408.975.997.521	5.023.680.625.850
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.882.988.641.080)	(4.678.607.889.878)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(108.494.238.371)	(58.103.213.364)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(582.506.881.930)	286.969.522.608
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	296.719.345.874	22.440.743.831
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	358.448.724.857	336.035.964.256
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(501.673.244)	(27.983.230)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	654.666.397.487	358.448.724.857

IV. Thuyết minh Báo cáo tài chính: (Mẫu B09-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH một thành viên Thuốc lá Sài Gòn được chuyển đổi từ Nhà máy thuốc lá Sài Gòn - Theo Quyết định 319/2005/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2005, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt chuyển Nhà máy thuốc lá Sài Gòn - đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn từ ngày 01/01/2006. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300602679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06/01/2006 và Đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 31/12/2020.

Theo Quyết định số 170/QĐ-TLVN ngày 29/03/2016 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam phê duyệt mức vốn điều lệ của Công ty, đến hết năm 2016 Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn lên 2.692.457.671.030 đồng.

Tên giao dịch Quốc tế của Công ty là SAIGON TOBACCO COMPANY viết tắt là VINATABA SAIGON.

Trụ sở và nhà máy của Công ty đặt tại lô C45/1 đường số 7, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại 31/12/2020 là 1.671 người (tại 31/12/2019 là 1.834 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động chính: Sản xuất và kinh doanh thuốc lá điếu.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

1.5 Cấu trúc Công ty

STT	Công ty con	Tỷ lệ sở hữu và quyền kiểm soát
1	Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	100%
2	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	100%
3	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	100%
4	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	100%
5	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	100%

Công ty có 02 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc là:

- Chi nhánh Công ty tại Ninh Thuận tại lô số 4, cụm công nghiệp Thanh Hải, thành phố Phan Rang, Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.
- Chi nhánh Công ty tại Hà Nội tại căn A10, khu nhà ở X1 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam, được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có

những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (niên độ kế toán). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.5. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận

Đầu tư vào công ty con

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

4.6. Dự phòng tổn thất đầu tư vốn vào đơn vị khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có của bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định hiện hành.

Phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư được xác định căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của bên nhận đầu tư tại ngày trích lập dự phòng.

4.7. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định hiện hành.

4.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định hiện hành.

4.9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại (nếu theo thực tế tại doanh nghiệp), phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Mức khấu hao (Năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	3 - 6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 10

4.10. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là chi phí tiền thuê đất trả trước để thuê lại 140.000 m² đất tại Khu công nghiệp Vĩnh Lộc trong thời gian 45 kỳ hoạt động (từ ngày 29/08/2003 đến ngày 29/08/2048) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 16/08/2004. Nguyên giá quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4.11. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

4.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí mua bảo hiểm; chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí bảo hộ lao động và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.15. Quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương được xác định theo Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH; Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành ngày 01/09/2016 và được phê duyệt sau thời điểm kết thúc năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, Công ty đã thực hiện trích quỹ lương 561,01 tỷ đồng (bao gồm quỹ lương thực hiện năm 2020 là 494,41 tỷ đồng và dự phòng quỹ tiền lương là 66,6 tỷ đồng) vào chi phí. Quỹ tiền lương được trích trong năm sẽ được điều chỉnh (nếu có) sau khi có phê duyệt quyết toán tiền lương năm 2020 của cấp có thẩm quyền.

4.13. Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Ngày 17/10/2014, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 95/2014/NĐ-CP “Quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ”. Theo đó, doanh nghiệp Nhà nước hàng kỳ hoạt động phải trích từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

nghệ của doanh nghiệp. Trong việc lập Báo cáo tài chính này cũng như các Báo cáo tài chính của các năm trước, Công ty chưa trích lập quỹ này do chưa có văn bản hướng dẫn và Công ty chưa xây dựng quy chế trích, chi tiêu, sử dụng và các quy chế có liên quan khác đến quỹ phát triển khoa học và công nghệ để gửi cơ quan thuế nơi doanh nghiệp đăng ký thuế.

4.16. Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty được hình thành từ nguồn do chủ sở hữu đầu tư và nguồn được bổ sung từ lợi nhuận hàng năm theo quyết định của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam. Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh hoặc được Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam cấp.

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo quy định tại Quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước ban hành kèm theo Thông tư 61/2016/TT - BTC ngày 11/4/2016 của Bộ Tài chính; Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 8/3/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Thông tư 59/2018/TT-BTC ngày 16/7/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ tài chính về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn tài sản tại doanh nghiệp.

4.17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả kỳ hoạt động (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm tài chính của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác bao gồm các khoản phải thu phần chênh lệch vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ tại các Công ty con và các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

4.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 33.

5. TIỀN



	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	198.959.734	310.353.900
Tiền gửi ngân hàng	377.655.748.459	81.326.681.663
Tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước (*)	276.811.689.294	276.811.689.294
Cộng	654.666.397.487	358.448.724.857

(*): Khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà Nước chỉ được chi cho chương trình tổng thể đầu tư di dời Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn.

Ngày 28/11/2019, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 3543/QĐ-BCT về việc: “Điều chỉnh kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2016 - 2020 và giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2019 (đợt 4) với số tiền 47 tỷ đồng. Công ty đang tiếp tục làm việc với các cấp có thẩm quyền để gia hạn thời gian và kế hoạch vốn của dự án kho nguyên liệu và thành phẩm tự động trong thời gian tiếp theo.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
ORIENTAL GENERAL TRADING INC	57.823.054.071	41.322.122.605
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	38.039.049.879	-
T-TECH INTERNATIONAL LIMITED	906.887.950	12.435.489.664
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	14.876.282.081	6.100.337.556
Công ty Thương mại Thuốc lá	5.626.359.200	66.167.436.720
Khách hàng khác	23.628.599.850	37.636.299.957
Cộng	140.900.233.031	163.661.686.502
Trong đó phải thu các bên liên quan	79.566.027.176	91.513.188.987
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	38.039.049.879	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	14.876.282.081	6.100.337.556
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	9.176.604.105	6.750.000.000
Công ty Thương mại Miền Nam	5.319.300.771	7.572.485.472
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	2.045.593.000	919.860.150
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	1.123.858.890	1.866.480.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	521.679.840	1.093.809.750
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	1.778.377.150	557.894.939
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	1.058.922.260	484.884.400
Công ty Thương mại Thuốc lá	5.626.359.200	66.167.436.720

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Liên danh TMQS - VEMATIC	13.062.762.181	13.062.762.181
Công ty System Logistics SPA	-	9.794.068.020
Công ty TNHH Đầu tư thương mại và Dịch vụ tổng hợp Hưng Phát	11.748.540.672	683.003.402
Các đối tượng khác	4.834.480.797	3.041.197.254
Cộng	29.645.783.650	26.581.030.857

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu LNST tạm phân phối năm 2020	14.215.468.485	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	509.234.728	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	2.438.325.195	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	4.583.224.776	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	6.534.558.182	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	150.125.604	-
Phải thu LNST tạm phân phối năm 2019	4.348.495.548	4.348.495.547
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	1.670.290.116	1.670.290.116
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	703.236.610	703.236.609
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	1.974.968.822	1.974.968.822
Thuế nhập khẩu nguyên liệu sản xuất hàng xuất khẩu	135.026.629	355.728.511
Phải thu phần vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ	37.538.587.618	31.918.495.178
Công ty con		
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	14.607.072.871	15.893.093.415
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	12.648.355.072	6.008.071.232
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	6.656.199.037	3.992.715.952
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	2.943.662.003	6.024.614.579
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	683.298.635	-
Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Toàn Cầu	-	12.062.497.349
Tạm ứng	3.004.938.957	4.057.884.774
Các khoản phải thu khác	5.739.037.304	12.052.991.490
Cộng	64.981.554.541	64.796.092.849

326
GTY
THA
UO
AI
NH

9. NỢ XẤU

	31/12/2020				01/01/2020			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND		VND	VND	VND		VND
Công ty TNHH TM Trường Thành	Trên 3 năm	150.855.000	21.855.000	129.000.000	Trên 3 năm	210.855.000	21.855.000	189.000.000
Công ty Thương mại Thanh Thu	Trên 3 năm	131.728.500	131.728.500	-	Trên 3 năm	131.728.500	131.728.500	-
Cộng		282.583.500	153.583.500	129.000.000		342.583.500	153.583.500	189.000.000

(*): Công ty trích lập dự phòng trên cơ sở giá trị của tài sản thế chấp của khách hàng. Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ giá trị dự phòng đã lập. Công ty chưa định giá các tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng đất để xác định giá trị không có khả năng thu hồi đối với các khoản nợ này. Chi tiết như sau:

Khách hàng	Thời gian quá hạn	Số dư nợ tại 31/12/2020		Tài sản thế chấp
		VND	Dự phòng VND	
Công ty TNHH TM Trường Thành	Trên 3 năm	150.855.000	21.855.000	Hồ sơ nhà ở
Cộng		150.855.000	21.855.000	

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	6.157.791.418	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho (*)	3.511.624.614.597	(9.293.827.758)	4.338.317.542.987	(9.087.956.670)
Công cụ, dụng cụ	50.015.810.540	-	47.786.994.015	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	65.381.545.409	-	75.207.063.590	-
Thành phẩm	178.765.330.912	-	220.608.200.058	-
Cộng	3.805.787.301.458	(9.293.827.758)	4.688.077.592.068	(9.087.956.670)

(*): Trong việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, Công ty đã thực hiện xác định giá trị thuần có thể thực hiện được, trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với đối với một số loại nguyên liệu, vật liệu, phụ liệu kém phẩm chất tại ngày 31/12/2020 là 9,29 tỷ đồng (Trong đó, mức trích dự phòng giảm giá đối với 22,95 tấn nguyên liệu kém phẩm chất khoảng 40,67 triệu đồng trong tổng số 25.526,8 tấn nguyên liệu tồn kho tại ngày 31/12/2020 có giá trị khoảng 3.407,8 tỷ đồng). Ban lãnh đạo Công ty tin tưởng chắc chắn rằng mức trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 31/12/2020 là hợp lý, đủ để bù đắp cho toàn bộ mức suy giảm giá trị đối với tất cả số dư hàng tồn kho tại ngày của báo cáo. Đồng thời, Ban lãnh đạo Công ty cũng khẳng định việc dự trữ nguyên liệu thuốc lá tồn kho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này là phù hợp với nhu cầu sử dụng để sản xuất các sản phẩm thuốc lá điều trong các năm tiếp theo.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	2.314.864.038	2.232.270.274
Chi phí bảo hộ lao động	1.650.830.000	1.741.340.000
Bảo hiểm tài sản	111.079.214	-
Chi phí khác	552.954.824	490.930.274
Dài hạn	383.498.890	5.195.827.137
Chi phí đầu tư gian hàng OZ	383.498.890	4.785.865.541
Chi phí xe tù thuốc	-	409.961.596
Cộng	2.698.362.928	7.428.097.411

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2020	440.080.686.946	1.318.675.179.791	66.152.313.932	180.138.255.884	138.112.500	2.005.184.549.053
Tăng trong năm	49.110.978.561	7.113.987.518	818.000.000	1.194.358.864	-	58.237.324.943
Đầu tư, mua sắm mới	-	525.000.000	818.000.000	1.194.358.864	-	2.537.358.864
Đầu tư XDCB hoàn thành	49.110.978.561	2.291.700.909	-	-	-	51.402.679.470
Tự xây dựng, chế tạo	-	4.297.286.609	-	-	-	4.297.286.609
Giảm trong năm	-	3.048.893.357	1.239.273.100	2.994.362.798	-	7.282.529.255
Thanh lý, nhượng bán	-	3.048.893.357	1.239.273.100	2.994.362.798	-	7.282.529.255
Tại ngày 31/12/2020	489.191.665.507	1.322.740.273.952	65.731.040.832	178.338.251.950	138.112.500	2.056.139.344.741
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2020	146.809.286.664	1.002.312.683.572	56.083.204.140	66.703.969.073	138.112.500	1.272.047.255.949
Tăng trong năm	18.113.957.057	69.806.835.730	4.069.494.931	15.733.106.242	-	107.723.393.960
Khấu hao trong năm	18.113.957.057	69.806.835.730	4.069.494.931	15.733.106.242	-	107.723.393.960
Giảm trong năm	-	3.048.893.357	1.239.273.100	2.826.117.923	-	7.114.284.380
Thanh lý, nhượng bán	-	3.048.893.357	1.239.273.100	2.826.117.923	-	7.114.284.380
Tại ngày 31/12/2020	164.923.243.721	1.069.070.625.945	58.913.425.971	79.610.957.392	138.112.500	1.372.656.365.529
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2020	293.271.400.282	316.362.496.219	10.069.109.792	113.434.286.811	-	733.137.293.104
Tại ngày 31/12/2020	324.268.421.786	253.669.648.007	6.817.614.861	98.727.294.558	-	683.482.979.212

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại 31/12/2020 là 602.069.751.413 đồng (tại 31/12/2019 là: 607.739.131.822 đồng).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2020	116.696.428.949	1.352.341.505	118.048.770.454
Tăng trong năm	-	225.400.000	225.400.000
Tại ngày 31/12/2020	116.696.428.949	1.577.741.505	118.274.170.454
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2020	33.753.808.329	1.352.341.505	35.106.149.834
Khấu hao trong năm	2.061.719.712	56.047.045	2.117.766.757
Tại ngày 31/12/2020	35.815.528.041	1.408.388.550	37.223.916.591
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2020	82.942.620.620	-	82.942.620.620
Tại ngày 31/12/2020	80.880.900.908	169.352.955	81.050.253.863

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng tại 31/12/2020 là 1.352.341.505 đồng (tại 31/12/2019 là: 1.352.341.505 đồng).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Hệ thống tin học, phần mềm	5.181.876.000	5.181.876.000
Chi phí đầu tư hệ thống PCCC kho Long Bình	1.283.185.786	1.025.103.325
Đầu tư mở rộng kho chứa nguyên liệu tại Công ty	22.500.000	43.495.269.056
Dây chuyền cuốn điều đóng bao Demi Slim	118.550.727	118.550.727
Dự án di dời, lắp đặt dây chuyền sợi COMAS	300.744.612	300.744.612
Chi phí thiết bị kho nguyên liệu, kho thành phẩm	10.676.142.475	882.074.455
Hệ thống cấp nước sản xuất	2.316.405.454	270.000.000
Nâng cấp thiết bị kiểm tra độ ẩm TM710	4.672.643.000	-
Khác	885.472.728	1.890.118.660
Cộng	25.457.520.782	53.163.736.835

15. VẬT TƯ PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Giá trị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn tồn kho tại ngày 31/12/2020 khoảng 46,9 tỷ đồng được Công ty phân loại theo kế hoạch thời gian dự kiến sử dụng các năm tiếp theo. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc lập kế hoạch sử dụng, phân loại và dự trữ các loại vật tư phụ tùng thay thế dài hạn tồn kho như hiện tại là phù hợp với nhu cầu cung cấp thông tin và sử dụng để phục vụ sản xuất của Công ty trong các năm tiếp theo.

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 31/12/2020			Tại ngày 01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a, Đầu tư vào Công ty con	341.117.147.984	341.117.147.984	-	341.117.147.984	341.117.147.984	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	36.908.000.000	36.908.000.000	-	36.908.000.000	36.908.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	31.942.000.000	31.942.000.000	-	31.942.000.000	31.942.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	53.185.264.082	53.185.264.082	-	53.185.264.082	53.185.264.082	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	106.739.883.902	106.739.883.902	-	106.739.883.902	106.739.883.902	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	112.342.000.000	112.342.000.000	-	112.342.000.000	112.342.000.000	-
b, Đầu tư dài hạn khác	31.602.453.900	25.996.150.300	(5.606.303.600)	31.602.453.900	28.705.660.500	(2.896.793.400)
Công ty Cổ phần Cát Lợi	16.760.499.900	16.760.499.900	-	16.760.499.900	16.760.499.900	-
Công ty Cổ phần Hòa Việt	7.677.600.000	4.193.690.000	(3.483.910.000)	7.677.600.000	4.780.806.600	(2.896.793.400)
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	7.164.354.000	5.041.960.400	(2.122.393.600)	7.164.354.000	7.164.354.000	-
Cộng	372.719.601.884	367.113.298.284	(5.606.303.600)	372.719.601.884	369.822.808.484	(2.896.793.400)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2020		Phát sinh trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.Hồ Chí Minh (i)	760.012.921.053	760.012.921.053	1.910.260.857.026	2.011.180.331.854	860.932.395.881	860.932.395.881
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN TP.Hồ Chí Minh (ii)	768.083.547.657	768.083.547.657	2.160.743.266.524	2.366.223.173.948	973.563.455.081	973.563.455.081
Ngân hàng TMCP Hàng Hải (iii) - CN TP.Hồ Chí Minh	46.301.501.641	46.301.501.641	337.971.873.971	505.585.135.278	213.914.762.948	213.914.762.948
Cộng	1.574.397.970.351	1.574.397.970.351	4.408.975.997.521	4.882.988.641.080	2.048.410.613.910	2.048.410.613.910

(i): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 0041/2028/N-CTD với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ngày 26/08/2020 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng số 0041/2028/N-CTD-SD01 ký ngày 30/12/2020 với hạn mức 900 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 23/7/2021. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được tính theo từng Giấy nhận nợ. Lãi suất vay được xác định tại thời điểm nhận nợ.

(ii): Khoản vay theo hợp đồng số 20.5590083/2020-HĐCVHM/NHCT900-TLSG với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ngày 12/10/2020 có hạn mức 1.000 tỷ đồng. Thời gian duy trì hạn mức đến hết ngày 31/07/2021. Mục đích sử dụng vốn vay là để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng.

(iii): Khoản vay theo hợp đồng số 304/2020/HĐTD ngày 27/04/2020 với Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh có hạn mức 300 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp tín dụng đối với mỗi khoản tín dụng được xác định theo các văn bản thỏa thuận tín dụng cụ thể, bao gồm nhưng không giới hạn các khế ước nhận nợ, thời hạn cho vay không vượt quá 09 tháng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.



18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Cát Lợi	74.481.754.458	74.481.754.458	159.976.897.980	159.976.897.980
T-TECH International Company Limited	17.280.843.220	17.280.843.220	65.785.392.378	65.785.392.378
CREST HILL GROUP LIMITED	21.879.673.200	21.879.673.200	27.953.164.800	27.953.164.800
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (tiền Li-xăng)	91.171.635.950	91.171.635.950	177.979.278.700	177.979.278.700
ORIENTAL GENERAL TRADING INC	10.359.119.412	10.359.119.412	10.361.350.537	10.361.350.537
Phải trả các đối tượng khác	145.854.186.216	145.854.186.216	304.325.542.782	304.325.542.782
Cộng	361.027.212.456	361.027.212.456	746.381.627.177	746.381.627.177
Trong đó: Phải trả các bên liên quan	192.334.212.352	192.334.212.352	466.333.731.222	466.333.731.222
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (tiền Li-xăng)	91.171.635.950	91.171.635.950	177.979.278.700	177.979.278.700
Công ty Cổ phần Cát Lợi	74.481.754.458	74.481.754.458	159.976.897.980	159.976.897.980
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	-	-	2.876.824.942	2.876.824.942
Công ty Cổ phần Hoà Việt	24.529.126.432	24.529.126.432	6.050.000.000	6.050.000.000
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	1.102.839.752	1.102.839.752	82.221.149.600	82.221.149.600
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	115.500.000	115.500.000	37.210.000.000	37.210.000.000
Công ty TNHH MTV Trung tâm đào tạo	4.000.000	4.000.000	-	-
Công ty liên doanh thuốc lá BAT-VINATABA	285.076.000	285.076.000	-	-
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	625.777.760	625.777.760	-	-
Công ty Thương mại Miền Nam	18.502.000	18.502.000	19.580.000	19.580.000

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020		Phát sinh trong năm		31/12/2020	
	Dư nợ	Dư có	Số phải nộp	Số đã nộp	Dư nợ	Dư có
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng hàng nội địa	-	47.204.876.429	516.823.935.049	514.315.325.654	-	49.713.485.824
Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	10.255.138.963	10.255.138.963	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	280.487.653.943	2.982.018.016.080	2.979.629.026.482	-	282.876.643.541
Thuế xuất nhập khẩu	3.497.888.052	-	228.323.194.566	268.489.285.770	43.663.979.256	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	19.000.290.755	63.870.421.396	78.162.547.264	-	4.708.164.887
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.799.258.000	35.965.517.136	35.784.825.764	123.839.430	4.103.788.802
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.773.383.133	2.540.214.440	2.540.214.440	-	2.773.383.133
Các loại thuế khác, phí khác	15.456.051	182.546.714	1.137.458.125	1.487.095.502	182.546.714	-
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	-	7.479.670.774	79.442.312.289	79.378.605.900	-	7.543.377.163
Cộng	3.513.344.103	360.927.679.748	3.920.376.208.044	3.970.042.065.739	43.970.365.400	351.718.843.350
Trong đó:						
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	3.513.344.103				43.970.365.400	
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		360.927.679.748				351.718.843.350

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
GAYA TABAH SDN BHD	106.555.423.895	30.361.628.724
HUA-YING TOBACCO INTERNATIONAL COMPANY	28.550.686.595	16.661.897.508
Khách hàng khác	30.645.469.028	19.203.394.825
Cộng	165.751.579.518	66.226.921.057

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.189.795.993	2.356.906.399
Chi phí xuất khẩu ủy thác	-	659.880.000
Chi phí phải trả khác	1.516.539.923	2.918.095.058
Cộng	2.706.335.916	5.934.881.457

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	398.304.916.165	338.420.374.053
- Lợi nhuận phải nộp (1)	10.054.898.076	36.678.257.060
- Phần vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ (2)	388.250.018.089	301.742.116.993
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	-	4.062.043.933
- Lợi nhuận thu thừa	-	4.062.043.933
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	-	2.059.808.287
- Phần vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ	-	2.059.808.287
Phải trả đầu tư phát triển thị trường	360.000.000	336.011.280
Kinh phí công đoàn	5.518.107.372	5.594.991.907
Tài sản thừa chờ xử lý	48.517	16.748
Nhận ký quỹ ngắn hạn	496.159.127	546.159.127
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	4.368.955.674	10.851.598.590
Cộng	409.048.186.855	361.871.003.925

(1) Công ty đang ghi nhận số lợi nhuận phải nộp về Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam theo số tạm tính, số liệu chính thức sẽ được điều chỉnh khi có Quyết định chính thức phê duyệt phân phối lợi nhuận từ Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

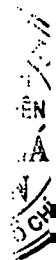
(2) Khoản phải trả Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam về phần chênh lệch vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ của Công ty. Công ty đã gửi Tổng công ty Công văn số 478/TLGS-TCKT ngày 14/07/2020 về việc xin phê duyệt vốn điều lệ cho giai đoạn 2017 - 2020. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa nhận được văn bản phản hồi từ Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm 31/12/2020, số dư các khoản mục ngoại tệ, tài sản nhận giữ hộ như sau:

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Ngoại tệ	USD	13.377.074	846.226
Tài sản nhận giữ hộ (1)	VND	354.000.000	354.000.000
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	VND	18.878.372.931	40.489.252.137
- Hàng hóa nhận giữ hộ (2)	VND	18.878.372.931	40.489.252.137
Nguyên liệu thuốc lá đang kiểm nghiệm chưa nhập kho (3)	VND	101.670.162.379	29.234.308.497

- (1) Tài sản nhận giữ hộ bao gồm vàng, sổ tiền gửi tiết kiệm và các giấy tờ nhà đất của các khách hàng nhằm bảo đảm cho các khoản nợ khi mua thuốc lá của Công ty.
- (2) Hàng hóa nhận giữ hộ là các loại thuốc lá bao của khách hàng chưa nhận, đang gửi kho Công ty tại 31/12/2020 là 2.364.610 bao.
- (3) Phản ánh giá trị nguyên liệu thuốc lá mua từ các nhà cung cấp đã về kho Công ty nhưng chưa đủ điều kiện nhập kho do chưa hoàn thành thủ tục kiểm nghiệm đối với 690,5 tấn.



 EN

 A

 50W

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Quỹ Đầu tư phát triển	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	2.692.457.671.030	129.383.558.751	-	2.821.841.229.781
- Lợi nhuận sau thuế	-	275.818.016.760	-	275.818.016.760
- Tạm nộp lợi nhuận năm 2019 về Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	-	(69.245.763.416)	-	(69.245.763.416)
- Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2019	-	(82.745.405.028)	82.745.405.028	-
- Tạm nộp chênh lệch vốn năm 2019 về Tổng Công ty	-	-	(82.745.405.028)	(82.745.405.028)
Tại ngày 01/01/2020	2.692.457.671.030	253.210.407.067	-	2.945.668.078.097
- Lợi nhuận sau thuế	-	291.408.696.358	-	291.408.696.358
- Tạm nộp lợi nhuận năm 2020 về Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (1)	-	(80.956.171.576)	-	(80.956.171.576)
- Tạm trích quỹ đầu tư phát triển năm 2020 (1)	-	(87.422.608.907)	87.422.608.907	-
- Tạm nộp chênh lệch vốn về Tổng Công ty	-	-	(87.422.608.907)	(87.422.608.907)
- Trích quỹ KTPL từ LN năm 2018 (2)	-	(129.383.558.751)	-	(129.383.558.751)
- Trích quỹ KTPL từ LN năm 2019 (3)	-	(123.826.848.316)	-	(123.826.848.316)
Tại ngày 31/12/2020	2.692.457.671.030	123.029.915.875	-	2.815.487.586.905

(1) Trong việc lập Báo cáo tài chính năm 2020, Công ty thực hiện tạm phân phối lợi nhuận, trích quỹ đầu tư phát triển và xác định lợi nhuận phải nộp về Tổng công ty theo các quy định hiện hành. Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh lại các số liệu nói trên khi có quyết định phân phối lợi nhuận chính thức của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

(2) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Quyết định số 195/QĐ-TLVN ngày 21/05/2020 của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam.

(3) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Quyết định số 509/QĐ-TLVN ngày 30/12/2020 của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam.

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu thuốc lá bao	5.541.446.234.604	5.572.966.900.121
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa xuất khẩu	26.769.083.739	17.568.288.173
Thu tiền li-xăng Vinataba	31.716.401.250	36.574.965.000
Doanh thu bán vật tư	17.259.072.042	14.566.767.780
Doanh thu gia công sợi trong nước	34.027.682.000	38.434.869.000
Doanh thu khác	3.521.425.000	13.236.983.952
Cộng	5.654.739.898.635	5.693.348.774.026

<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	-	224.390.576
- Hàng bán bị trả lại	-	224.390.576
Doanh thu thuần	5.654.739.898.635	5.693.124.383.450

Trong đó, doanh thu với các bên liên quan:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	11.024.489.700	15.161.797.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	8.552.150.800	8.414.241.880
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	136.400.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	4.843.353.100	5.593.571.448
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	9.336.965.392	9.444.754.345
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	1.532.193.000	7.127.420.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	2.842.132.913	2.758.631.139
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	-	86.397.013
Công ty Cổ phần Cát Lợi	-	489.147.840
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	417.488.493.417	460.573.083.618
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	18.211.685.550	16.500.000.000
Công ty TNHH Liên Doanh Vinataba-BAT	-	10.462.500.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	16.549.744.295	15.191.126.200
Cộng	490.517.608.167	551.802.670.983

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn thuốc lá bao	4.521.799.872.309	4.574.459.914.366
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa xuất khẩu	25.747.410.048	16.067.216.731
Giá vốn li-xăng Vinataba	27.487.547.750	31.698.303.000
Giá vốn bán vật tư	16.170.097.426	13.856.174.934
Giá vốn gia công sợi trong nước	25.313.325.431	28.546.111.302
Giá vốn hàng hóa	3.521.425.000	3.408.258.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	566.460.280	(15.232.710.248)
Giá vốn khác	11.900.631.690	21.831.128.003
Cộng	4.632.506.769.934	4.674.634.396.088

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	193.222.072	138.630.393
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.607.079.142	17.714.315.773
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.501.395.842	3.794.987.822
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	328.356.946	416.966.447
Doanh thu khác	13.026.924.767	4.671.288.329
Cộng	38.656.978.769	26.736.188.764

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	103.468.968.540	123.105.533.879
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.970.942.762	996.952.307
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.810.278.077	696.862.905
Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn	2.709.510.200	2.540.118.644
Cộng	109.959.699.579	127.339.467.735

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí bán hàng	106.842.644.309	117.419.462.569
Chi phí nhân công	30.945.482.726	32.188.578.498
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.430.311.758	2.409.205.449
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.462.093.496	74.744.234.155
Chi phí bằng tiền khác	11.004.756.329	8.077.444.467
Chi phí quản lý doanh nghiệp	531.765.544.870	498.042.934.754
Chi phí nguyên vật liệu	2.106.036.659	1.444.389.566
Chi phí nhân công	251.261.796.411	226.504.561.714
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.209.576.701	11.450.275.645
Chi phí dịch vụ mua ngoài	122.069.701.036	135.809.167.836
Chi phí khác	145.118.434.063	122.834.539.993
Cộng	638.608.189.179	615.462.397.323

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	3.891.816.480.393	3.999.126.133.522
Chi phí nhân công	617.902.563.067	561.013.913.637
Chi phí khấu hao tài sản cố định	109.841.160.717	103.061.015.354
Chi phí dịch vụ mua ngoài	342.143.666.209	397.504.972.270
Chi phí bằng tiền khác	194.191.655.952	170.008.386.857
Cộng	5.155.895.526.338	5.230.714.421.640

31. LỢI NHUẬN KHÁC

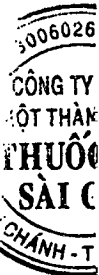
	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập khác	43.327.058.358	48.514.472.121
Thanh lý tài sản cố định	43.527.870	1.869.999.909
Các khoản bồi thường, phạt hợp đồng	1.776.346.009	1.292.058.761
Tiền bồi thường tổn thất nguyên liệu thuốc lá từ Công ty bảo hiểm	-	12.062.497.349
Cho thuê máy móc, nhà xưởng	11.079.372.850	11.064.574.200
Nguyên liệu thừa kiểm kê	1.434.511.611	5.298.411.449
Chênh lệch vốn điều lệ từ công ty con	19.519.578.353	16.624.026.706
Thu nhập khác	9.473.721.665	302.903.747
Chi phí khác	106.635.176	13.644.579.052
Giá trị nguyên liệu thuốc lá tổn thất được bảo hiểm	-	12.429.868.959
Chi phí khác	106.635.176	1.214.710.093
Lợi nhuận khác	33.853.336.693	48.211.568.374

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	355.542.641.894	337.294.204.137
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(36.190.534.913)	(29.792.750.361)
Các khoản chi phí không được trừ	2.618.501.882	3.738.712.627
- Các khoản chi phí loại trừ khi tính thuế	2.523.635.760	2.649.500.000
- Chi phí phạt hành chính	94.866.122	1.089.212.627
Thu nhập không chịu thuế	(40.126.657.495)	(34.338.342.479)
- Cổ tức được chia và lợi nhuận từ các Công ty con	(20.607.079.142)	(17.714.315.773)
- Chênh lệch vốn từ các Công ty con	(19.519.578.353)	(16.624.026.706)
Chênh lệch tạm thời	1.317.620.700	806.879.491
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ này	1.660.802.001	343.181.301
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ trước	(343.181.301)	463.698.190
Thu nhập chịu thuế	319.352.106.981	307.501.453.776
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	63.870.421.396	61.500.290.755

33. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty gồm:



Các đơn vị	Mối quan hệ
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Thương mại Thuốc Lá	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Thương mại Miền Nam	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Trung tâm đào tạo Vinataba	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hòa Việt	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Liên doanh Vinataba - BAT	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Công ty con

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.428.977.432.352	1.421.633.145.156
Công ty Cổ phần Cát Lợi	917.253.439.699	903.292.624.092
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	168.293.849.444	201.591.112.452
Công ty Cổ phần Hòa Việt	115.690.735.700	12.045.550.968
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	189.643.028.893	259.139.754.600
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	36.492.150.000	42.677.299.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	-	331.125.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	-	354.875.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	-	245.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	-	286.683.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	-	391.086.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	-	631.805.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	-	249.707.000
Công ty LD Thuốc lá BAT-Vinataba	259.160.000	-
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà-Kotobuki	1.345.068.616	396.522.544

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận phải trả	80.956.171.576	69.245.763.416
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	80.956.171.576	69.245.763.416
Phí li-xăng	33.192.357.250	45.348.303.000
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	33.192.357.250	45.348.303.000
Chiết khấu thanh toán được hưởng	13.025.924.767	4.671.288.329
Công ty Cổ phần Cát Lợi	13.025.924.767	4.671.288.329

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.607.079.142	17.714.315.773
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	612.211.400	613.211.400
Công ty Cổ phần Cát Lợi	5.017.620.000	5.017.620.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	4.583.224.776	3.203.236.609
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	6.534.558.182	6.474.084.920
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	2.438.325.195	1.670.290.116
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	1.271.013.985	735.872.728
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	150.125.604	-
Thu phần vốn chủ lớn hơn vốn điều lệ Công ty con	19.519.578.353	16.624.026.706
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	4.529.042.503	4.425.168.770
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	6.640.283.840	6.508.955.134
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	2.663.483.085	2.661.898.886
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	2.943.662.003	2.744.548.121
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	2.743.106.922	283.455.795

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản phải trả khác	398.304.916.165	344.542.226.273
Phải trả Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	398.304.916.165	338.420.374.053
- Lợi nhuận phải nộp	10.054.898.076	36.678.257.060
- Phần vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ	388.250.018.089	301.742.116.993
Phải trả Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	-	4.062.043.933
- Lợi nhuận thu thừa	-	4.062.043.933
Phải trả Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	-	2.059.808.287
- Phần vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ	-	2.059.808.287

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu LNST tạm phân phối năm 2020	14.215.468.485	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	509.234.728	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	6.534.558.182	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	2.438.325.195	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	4.583.224.776	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	150.125.604	-
Phải thu LNST phân phối năm 2019	4.348.495.548	4.348.495.547
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	1.974.968.822	1.974.968.822
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	1.670.290.116	1.670.290.116
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	703.236.610	703.236.609
Phải thu phần vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn Điều lệ Công ty con	37.538.587.618	31.918.495.178
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	14.607.072.871	15.893.093.415
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	12.648.355.072	6.008.071.232
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	6.656.199.037	3.992.715.952
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	2.943.662.003	6.024.614.579
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	683.298.635	-
Cộng	56.102.551.651	36.266.990.725

34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

35. THÔNG TIN KHÁC

Thực hiện Quyết định số 642/QĐ-TTCT ngày 23/07/2018, Thanh tra Chính phủ đã thực hiện công tác thanh tra việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản, thoái vốn và tái cơ cấu tại Tổng công ty Thuốc lá và Công ty trong năm 2018 và Công văn 982/TCKT-TLVN ngày 19/11/2018 về việc kết thúc thời gian thanh tra trực tiếp tại Tổng Công ty. Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty chưa bao gồm các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến kết quả thanh tra.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố theo Biên bản thanh tra ngày 4/11/2020 của Thanh tra Bộ Tài chính thực hiện theo Quyết định số 134/QĐ-TTTr ngày 21/5/2020 của Chánh Thanh tra Bộ Tài chính về việc thanh tra tài chính tại Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam. Chi tiết Bảng cân đối kế toán và kết quả kinh doanh như sau:

Điều chỉnh bảng cân đối kế toán:

CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2019		
		31/12/2019	(Trình bày lại)	Chênh lệch
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	5.294.621.195.715	5.298.432.478.260	3.811.282.545
III. Hàng tồn kho	140	4.675.178.352.853	4.678.989.635.398	3.811.282.545
1. Hàng tồn kho	141	4.684.266.309.523	4.688.077.592.068	3.811.282.545
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	1.309.164.162.155	1.309.346.708.869	182.546.714
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	52.981.190.121	53.163.736.835	182.546.714
Chi phí xây dựng cơ bản				
1. dở dang	242	52.981.190.121	53.163.736.835	182.546.714
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	6.603.785.357.870	6.607.779.187.129	3.993.829.259

NGUỒN VỐN	Mã số	31/12/2019		
		31/12/2019	(Trình bày lại)	Chênh lệch
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	3.658.117.279.773	3.662.111.109.032	3.993.829.259
I. Nợ ngắn hạn	310	3.658.048.643.513	3.662.042.472.772	3.993.829.259
Thuế và các khoản phải nộp				
1. Nhà nước	313	359.982.876.525	360.927.679.748	944.803.223
2. Phải trả ngắn hạn khác	319	536.801.256.589	539.850.282.625	3.049.026.036
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	6.603.785.357.870	6.607.779.187.129	3.993.829.259

Điều chỉnh báo cáo kết quả kinh doanh:

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019		
		Năm 2019	(Trình bày lại)	Chênh lệch
1. Giá vốn hàng bán	11	4.678.445.678.633	4.674.634.396.088	(3.811.282.545)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và				
2. cung cấp dịch vụ	20	1.014.678.704.817	1.018.489.987.362	3.811.282.545
Lợi nhuận thuần từ hoạt động				
3. kinh doanh	30	298.613.028.523	302.424.311.068	3.811.282.545
4. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	333.482.921.592	337.294.204.137	3.811.282.545
5. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	60.738.034.246	61.500.290.755	762.256.509
6. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60	272.768.990.724	275.818.016.760	3.049.026.036

V. Ý kiến của kiểm toán:

"Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính."

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Tổng công ty TLVN;
- BGĐ, HĐQT;
- KSV, KSNB, VP;
- Lưu: VT, TCKT, VP HĐQT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
CÔNG TY TNHH
MỘT THÀNH VIÊN
THUỐC LÁ
SÀI GÒN
H. BÌNH CHÁNH - T. P. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Phương Đông

MST: 0300602679
Số: 146/BC-TLSG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO
Tài chính của doanh nghiệp

BIỂU SỐ 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM
Tổ hợp Công ty mẹ- con Công ty Thuốc lá Sài Gòn
Năm 2020

I. Bảng cân đối kế toán: (Mẫu B01-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.346.627.258.996	5.888.067.072.935
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	707.462.113.806	433.819.473.365
1. Tiền	111		707.462.113.806	408.699.802.132
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	25.119.671.233
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		265.796.760.391	371.652.878.482
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	222.443.077.173	305.278.706.200
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		37.635.879.304	39.654.097.974
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	10.891.617.302	31.789.482.572
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(5.173.825.441)	(5.069.428.809)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		12.053	20.545
III. Hàng tồn kho	140	10	4.285.173.474.571	5.037.777.969.901
1. Hàng tồn kho	141		4.296.085.798.139	5.048.395.093.101
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.912.323.568)	(10.617.123.200)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		88.194.910.228	44.816.751.187
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	4.051.034.517	3.548.401.429
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		39.784.080.679	37.124.145.328
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	44.359.795.032	4.144.204.430
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		959.350.100.250	1.064.196.030.746
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000	5.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		5.000.000	5.000.000
II. Tài sản cố định	220		855.325.913.705	892.301.482.929
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	765.146.730.302	799.647.264.849
- Nguyên giá	222		2.478.347.187.526	2.398.580.319.022
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.713.200.457.224)	(1.598.933.054.173)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	90.179.183.403	92.654.218.080
- Nguyên giá	228		134.261.025.682	134.035.625.682
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(44.081.842.279)	(41.381.407.602)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	13	25.607.398.054	53.415.216.835
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		25.607.398.054	53.415.216.835
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	25.996.150.300	43.705.660.500
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31.602.453.900	31.602.453.900
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.606.303.600)	(2.896.793.400)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	15.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		52.415.638.191	74.768.670.482
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7	2.298.779.710	9.144.912.691
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		226.224.154	539.335.102
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	14	49.890.634.327	65.084.422.689
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.305.977.359.246	6.952.263.103.681



NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		3.463.326.233.873	3.955.770.602.320
I. Nợ ngắn hạn		310		3.462.994.073.473	3.944.701.966.060
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311	16	470.866.219.213	897.827.250.998
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	20	219.033.041.906	101.244.432.809
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	18	384.519.688.742	380.605.323.930
4. Phải trả người lao động		314		103.775.261.862	111.747.183.877
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315		3.819.170.139	8.082.954.875
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318		128.000.000	128.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác		319	21	417.776.528.217	363.497.112.310
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	17	1.633.657.617.027	2.065.435.452.723
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321		66.611.231.773	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322		162.807.314.594	16.134.254.538
II. Nợ dài hạn		330		332.160.400	11.068.636.260
1. Phải trả dài hạn khác		337		-	11.000.000.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341		332.160.400	68.636.260
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		2.842.651.125.373	2.996.492.501.361
I. Vốn chủ sở hữu		410	19	2.842.651.125.373	2.996.492.501.361
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411		2.692.457.671.030	2.692.457.671.030
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		150.193.454.343	304.034.830.331
- <i>LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước</i>		421a		-	141.979.958.930
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		421b		150.193.454.343	162.054.871.401
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		6.305.977.359.246	6.952.263.103.681

II. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: (Mẫu B02-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	7.145.055.188.929	7.342.705.948.339
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	13.824.439.940	622.131.266
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	7.131.230.748.989	7.342.083.817.073
4. Giá vốn hàng bán	11	24	5.890.288.894.693	6.082.056.701.033
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.240.941.854.296	1.260.027.116.040
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	27.131.388.300	20.242.591.875
7. Chi phí tài chính	22	26	113.942.518.779	129.413.826.387
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		106.440.445.844	124.500.415.002
8. Chi phí bán hàng	25	27	160.751.066.618	182.691.725.370
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	617.800.561.856	594.697.967.110
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		375.579.095.343	373.466.189.048
11. Thu nhập khác	31	28	28.662.776.023	36.319.916.392
12. Chi phí khác	32	28	222.628.022	15.688.363.277
13. Lợi nhuận khác	40	28	28.440.148.001	20.631.553.115
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		404.019.243.344	394.097.742.163
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	80.213.033.024	78.674.382.430
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		576.635.088	1.377.319.888
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		323.229.575.232	314.046.039.845

III. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ : (Mẫu B03-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	404.019.243.344	390.286.459.618
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	125.525.354.384	114.636.779.488
- Các khoản dự phòng	03	3.109.107.200	(15.439.449.367)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.062.505.500	(4.022.525.062)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(19.713.730.231)	(15.435.497.815)
- Chi phí lãi vay	06	106.440.445.844	124.500.415.002
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	08	621.442.926.041	594.526.181.864
3. thay đổi vốn lưu động			
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	64.208.837.078	(5.235.396.890)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	767.503.083.324	(190.941.407.324)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(234.783.546.296)	(241.244.270.378)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	6.343.499.893	9.009.442.975
- Tiền lãi vay đã trả	14	(107.607.556.250)	(123.908.090.803)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(95.458.518.950)	(68.411.194.220)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	236.712.314	74.834.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(162.255.822.995)	(166.827.572.984)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	859.629.614.159	(192.957.473.760)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(61.512.828.194)	(123.417.430.308)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	70.938.291	1.983.041.371
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	15.000.000.000	3.600.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.232.802.344	8.562.274.343
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(45.209.087.559)	(109.272.114.594)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.761.220.516.231	5.263.061.594.179
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.192.998.351.927)	(4.905.104.019.394)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(108.494.238.371)	(58.103.213.364)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(540.272.074.067)	299.854.361.421
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	274.148.452.533	(2.375.226.933)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	433.819.473.365	436.222.683.528
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(505.812.092)	(27.983.230)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	707.462.113.806	433.819.473.365

IV. Thuyết minh Báo cáo tài chính: (Mẫu B09-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH một thành viên Thuốc lá Sài Gòn được chuyển đổi từ Nhà máy thuốc lá Sài Gòn - Theo Quyết định 319/2005/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2005, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt chuyển Nhà máy thuốc lá Sài Gòn - đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn từ ngày 01/01/2006. Theo Giấy chứng nhận đăng

ký doanh nghiệp số 0300602679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06/01/2006 và Đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 31/12/2020.

Theo Quyết định số 170/QĐ-TLVN ngày 29/03/2016 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam phê duyệt mức vốn điều lệ của Công ty, đến hết năm 2016 Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn lên 2.692.457.671.030 đồng.

Tên giao dịch Quốc tế của Công ty là SAIGON TOBACCO COMPANY viết tắt là VINATABA SAIGON.

Trụ sở và nhà máy của Công ty đặt tại lô C45/I đường số 7, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động chính: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thuốc lá.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

1.5 Cấu trúc Công ty

STT	Công ty con	Tỷ lệ sở hữu và quyền kiểm soát
1	Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	100%
2	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	100%
3	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	100%
4	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	100%
5	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	100%

Công ty có 02 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc là:

- Chi nhánh Công ty tại Ninh Thuận tại lô số 4, cụm công nghiệp Thanh Hải, thành phố Phan Rang, Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.
- Chi nhánh Công ty tại Hà Nội tại căn A10, khu nhà ở X1 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất; Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và các báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con khác là giống nhau.

Các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong công ty mẹ được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí hợp nhất trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Ngày 17/10/2014, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 95/2014/NĐ-CP “Quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ”. Theo đó, doanh nghiệp Nhà nước hàng năm phải trích từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này cũng như các báo cáo tài chính của các năm trước, Công ty chưa trích lập quỹ này do chưa có văn bản hướng dẫn và Công ty chưa xây dựng quy chế trích, chi tiêu, sử dụng và các quy chế có liên quan khác đến quỹ phát triển khoa học và công nghệ để gửi cơ quan thuế nơi doanh nghiệp đăng ký thuế.

4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5. Ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái, số dư khoản mục này được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.6. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định hiện hành.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm tài chính, được trích lập phù hợp với quy định hiện hành.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại (nếu theo thực tế tại doanh nghiệp), phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Mức khấu hao (Năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	3 - 6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 10

4.9. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng của Công ty. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng đất, riêng quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao.

Phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

4.10. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí phát triển thị trường thuốc Kings; chi phí mua bảo hiểm; chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hộ lao động và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

4.12. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, thương phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các loại chứng khoán nợ khác (ví dụ: khoản đầu tư mua nợ xấu...) và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”, “Phải thu về cho vay ngắn hạn” và “Phải thu về cho vay dài hạn”.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán; trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn nếu các tổ chức mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

4.13. Quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương được xác định theo Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH; Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành ngày 01/09/2016, và được phê duyệt sau thời điểm kết thúc năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, tại công ty mẹ đã thực hiện trích quỹ lương 561,01 tỷ đồng (bao gồm quỹ lương thực hiện năm 2020 là 494,41 tỷ đồng và quỹ lương dự phòng là 66,6 tỷ đồng) vào chi phí. Quỹ tiền lương được trích trong năm sẽ được điều chỉnh (nếu có) sau khi có phê duyệt quyết toán tiền lương năm 2020 của cấp có thẩm quyền đối với công ty mẹ.

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.15. Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty được hình thành từ nguồn do chủ sở hữu đầu tư và nguồn được bổ sung từ lợi nhuận hàng năm theo quyết định của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh hoặc được Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam cấp.

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo quy định tại Quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước ban hành kèm theo Thông tư 61/2016/TT - BTC ngày 11/4/2016 của Bộ Tài chính; Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 8/3/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Thông tư 59/2018/TT-BTC ngày 16/7/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ tài chính về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn tài sản tại doanh nghiệp.

4.16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chỉ phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	3.386.349.000	1.470.215.185
Tiền gửi ngân hàng	427.264.075.512	130.417.897.653
Tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước (*)	276.811.689.294	276.811.689.294
Các khoản tương đương tiền	-	25.119.671.233
Cộng	707.462.113.806	433.819.473.365

(*) Khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà Nước chỉ được chi cho chương trình tổng thể đầu tư di dời Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn.

Ngày 28/11/2019, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 3543/QĐ-BCT về việc: “Điều chỉnh kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2016 - 2020 và giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2019 (đợt 4) với số tiền 47 tỷ đồng. Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn đang tiếp tục làm việc với các cấp có thẩm quyền để gia hạn thời gian và kế hoạch vốn của dự án kho nguyên liệu và thành phẩm tự động trong thời gian tiếp theo.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<i>a, Các khách hàng ngoài Tổng công ty</i>	<i>88.503.897.249</i>	<i>170.066.494.115</i>
ORIENTAL GENERAL TRADING INC	57.823.054.071	38.716.569.121
T-TECH INTERNATIONAL LIMITED	906.887.950	12.435.489.664
Khách hàng khác	29.773.955.228	118.914.435.330
<i>b, Các khách hàng là các bên liên quan (*)</i>	<i>133.939.179.924</i>	<i>135.212.212.085</i>
Cộng	222.443.077.173	305.278.706.200

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 30.

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	4.051.034.517	3.548.401.429
Chi phí bảo hộ lao động	1.650.830.000	1.741.340.000
Chi phí bảo hiểm	1.196.165.466	1.060.574.033
Chi phí khác	1.204.039.051	746.487.396
Dài hạn	2.298.779.710	9.144.912.691
Công cụ dụng cụ và sửa chữa lớn tài sản cố định	1.256.404.054	3.201.878.156
Chi phí đầu tư gian hàng OZ	383.498.890	4.785.865.541
Chi phí xe tù thuốc	-	409.961.596
Quyền thuê đất	658.876.766	747.207.398
Cộng	6.349.814.227	12.693.314.120

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Toàn Cầu	-	-	12.062.497.349	-
Thuế nhập khẩu nguyên liệu sản xuất hàng xuất khẩu	135.026.629	-	355.728.511	-
Tạm ứng	3.352.658.957	-	4.363.773.872	-
Các khoản phải thu khác	7.403.931.716	-	15.007.482.840	-
Cộng	10.891.617.302	-	31.789.482.572	-

9. NỢ XẤU

	31/12/2020				01/01/2020			
	Thời gian	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi (*)
	quá hạn				quá hạn			
	VND	VND		VND	VND		VND	VND
Công ty TNHH TM Trường Thành (**)	Trên 3 năm	150.855.000	21.855.000	129.000.000	Trên 3 năm	210.855.000	21.855.000	189.000.000
Công ty Thương mại Thanh Thu	Trên 3 năm	131.728.500	131.728.500	-	Trên 3 năm	131.728.500	131.728.500	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Lâm Kim Ngọc	Trên 3 năm	4.067.202.440	4.067.202.440	-	Trên 3 năm	4.067.202.440	4.067.202.440	-
Đối tượng khác		1.039.703.069	953.039.501	86.663.568		1.039.703.069	848.642.869	191.060.200
Cộng		5.389.489.009	5.173.825.441	215.663.568		5.449.489.009	5.069.428.809	380.060.200

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ giá trị dự phòng đã lập.

(**) Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn trích lập dự phòng trên cơ sở giá trị của tài sản thế chấp của khách hàng, Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn chưa định giá các tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng đất để xác định giá trị không có khả năng thu hồi đối với các khoản nợ này. Chi tiết như sau:

Khách hàng	Thời gian quá hạn	Số dư nợ tại 31/12/2020	Dự phòng	Tài sản thế chấp
		VND	VND	
Công ty TNHH TM Trường Thành	Trên 3 năm	150.855.000	21.855.000	Hồ sơ nhà ở
Cộng		150.855.000	21.855.000	

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	6.432.143.691	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho (*)	3.908.922.960.532	(10.818.547.769)	4.643.672.549.761	(9.494.666.465)
Công cụ, dụng cụ	53.148.214.179	-	50.333.910.105	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	65.381.545.409	-	76.206.490.025	-
Thành phẩm, thuốc lá điều các loại	268.633.078.019	(93.775.799)	271.749.999.519	(1.122.456.735)
Cộng hàng tồn kho	4.296.085.798.139	(10.912.323.568)	5.048.395.093.101	(10.617.123.200)

(*) Trong việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn đã thực hiện xác định giá trị thuần có thể thực hiện được, trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với đối với một số loại nguyên liệu, vật liệu, phụ liệu kém phẩm chất tại ngày 31/12/2020 là 9,29 tỷ đồng (Trong đó, mức trích dự phòng giảm giá đối với 22,95 tấn nguyên liệu kém phẩm chất khoảng 40,67 triệu đồng trong tổng số 25.526,8 tấn nguyên liệu tồn kho tại ngày 31/12/2020 có giá trị khoảng 3.407,8 tỷ đồng). Ban lãnh đạo Công ty tin tưởng chắc chắn rằng mức trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 31/12/2020 là hợp lý, đủ để bù đắp cho toàn bộ mức suy giảm giá trị đối với tất cả số dư hàng tồn kho tại ngày báo cáo của công ty mẹ. Đồng thời, Ban lãnh đạo công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn cũng khẳng định việc dự trữ nguyên liệu thuốc lá tồn kho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này là phù hợp với nhu cầu sử dụng để sản xuất các sản phẩm thuốc lá điều của công ty mẹ trong các năm tiếp theo.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2020	529.790.047.104	1.584.919.589.539	94.689.240.646	189.043.329.233	138.112.500	2.398.580.319.022
Tăng trong năm	56.950.899.376	26.221.583.989	3.804.783.000	2.047.042.319	-	89.024.308.684
Đầu tư, mua sắm mới	6.566.388.288	19.632.596.471	3.704.590.000	2.047.042.319	-	31.950.617.078
Đầu tư XDCB hoàn thành	49.956.627.561	2.291.700.909	-	-	-	52.248.328.470
Tăng khác	427.883.527	4.297.286.609	100.193.000	-	-	4.825.363.136
Giảm trong năm	793.388.090	4.117.416.192	1.352.273.100	2.994.362.798	-	9.257.440.180
Thanh lý, nhượng bán	749.378.090	3.048.893.357	1.352.273.100	2.994.362.798	-	8.144.907.345
Giảm khác	44.010.000	1.068.522.835	-	-	-	1.112.532.835
Tại ngày 31/12/2020	585.947.558.390	1.607.023.757.336	97.141.750.546	188.096.008.754	138.112.500	2.478.347.187.526
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2020	205.975.699.884	1.240.765.853.995	79.177.168.806	72.876.218.988	138.112.500	1.598.933.054.173
Tăng trong năm	21.621.478.461	78.503.828.737	5.993.851.533	17.193.313.066	-	123.312.471.797
Khấu hao trong năm	21.621.478.461	78.116.469.647	5.893.658.533	17.193.313.066	-	122.824.919.707
Điều chỉnh khác	-	387.359.090	100.193.000	-	-	487.552.090
Giảm trong năm	793.388.090	3.700.673.192	1.337.530.451	3.213.477.013	-	9.045.068.746
Thanh lý, nhượng bán	749.378.090	3.048.893.357	1.337.530.451	2.826.117.923	-	7.961.919.821
Giảm khác	44.010.000	651.779.835	-	387.359.090	-	1.083.148.925
Tại ngày 31/12/2020	226.803.790.255	1.315.569.009.540	83.833.489.888	86.856.055.041	138.112.500	1.713.200.457.224
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2020	323.814.347.220	344.153.735.544	15.512.071.840	116.167.110.245	-	799.647.264.849
Tại ngày 31/12/2020	359.143.768.135	291.454.747.796	13.308.260.658	101.239.953.713	-	765.146.730.302

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng tại 31/12/2020 là 885.060.348.767 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 882.245.401.447 đồng).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2020	123.806.348.186	10.229.277.496	134.035.625.682
Tăng trong năm	-	225.400.000	225.400.000
Tại ngày 31/12/2020	123.806.348.186	10.454.677.496	134.261.025.682
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2020	35.182.662.064	6.198.745.538	41.381.407.602
Khấu hao trong năm	2.196.349.476	504.085.201	2.700.434.677
Tại ngày 31/12/2020	37.379.011.540	6.702.830.739	44.081.842.279
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2020	88.623.686.122	4.030.531.958	92.654.218.080
Tại ngày 31/12/2020	86.427.336.646	3.751.846.757	90.179.183.403

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Đầu tư mở rộng kho chứa nguyên liệu	22.500.000	43.495.269.056
Hệ thống tin học, phần mềm	5.181.876.000	5.181.876.000
Chi phí đầu tư hệ thống PCCC kho Long Bình	1.283.185.786	1.025.103.325
Chi phí thiết bị kho nguyên liệu, kho thành phẩm	10.676.142.475	882.074.455
Nâng cấp thiết bị kiểm tra độ ẩm TM710	4.672.643.000	-
Khác	3.771.050.793	2.830.893.999
Cộng	25.607.398.054	53.415.216.835

14. VẬT TƯ PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Giá trị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn tồn kho tại Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn tại ngày 31/12/2020 khoảng 46,9 tỷ đồng phân loại theo kế hoạch thời gian dự kiến sử dụng các năm tiếp theo. Ban Giám đốc Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn tin tưởng rằng việc lập kế hoạch sử dụng, phân loại và dự trữ các loại vật tư phụ tùng thay thế dài hạn tồn kho như hiện tại là phù hợp với nhu cầu cung cấp thông tin và sử dụng để phục vụ sản xuất của Công ty trong thời gian tới.

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 31/12/2020			Tại ngày 01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	31.602.453.900	25.996.150.300	5.606.303.600	31.602.453.900	28.705.660.500	2.896.793.400
Công ty Cổ phần Cát Lợi	16.760.499.900	16.760.499.900	-	16.760.499.900	16.760.499.900	-
Công ty Cổ phần Hòa Việt	7.677.600.000	4.193.690.000	3.483.910.000	7.677.600.000	4.780.806.600	2.896.793.400
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	7.164.354.000	5.041.960.400	2.122.393.600	7.164.354.000	7.164.354.000	-
Cộng	31.602.453.900	25.996.150.300	5.606.303.600	31.602.453.900	28.705.660.500	2.896.793.400

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Cát Lợi	74.481.754.458	74.481.754.458	185.247.075.927	185.247.075.927
T-TECH International Company Limited	17.280.843.220	17.280.843.220	65.785.392.378	65.785.392.378
ORIENTAL GENERAL TRADING INC	10.359.119.412	10.359.119.412	10.361.350.537	10.361.350.537
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (tiền Li-xăng)	91.171.635.950	91.171.635.950	177.979.278.700	177.979.278.700
CREST HILL GROUP LIMITED	21.879.673.200	21.879.673.200	27.953.164.800	27.953.164.800
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	1.587.939.752	1.587.939.752	82.221.149.600	82.221.149.600
Công ty TNHH ĐTTM & DVTH Hưng Phát	683.003.402	683.003.402	42.324.531.750	42.324.531.750
Khách hàng khác	253.422.249.819	253.422.249.819	305.955.307.306	305.955.307.306
Cộng	470.866.219.213	470.866.219.213	897.827.250.998	897.827.250.998
Trong đó:				
Phải trả các bên liên quan (*)	250.440.433.904	250.440.433.904	523.037.540.967	523.037.540.967

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 30.

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2020		Phát sinh trong kỳ			01/01/2020
	Giá trị	Số có khả năng				Số có khả năng
	VND	trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (i)	760.012.921.053	760.012.921.053	1.910.260.857.026	2.011.180.331.854	860.932.395.881	860.932.395.881
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (ii)	768.083.547.657	768.083.547.657	2.160.743.266.524	2.366.223.173.948	973.563.455.081	973.563.455.081
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN TP. Hồ Chí Minh (iii)	46.301.501.641	46.301.501.641	337.971.873.971	505.585.135.278	213.914.762.948	213.914.762.948
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (iv)	39.853.752.099	39.853.752.099	325.954.910.693	286.101.158.594	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Vĩnh Long (v)	4.936.587.608	4.936.587.608	8.936.587.608	13.926.264.941	9.926.264.941	9.926.264.941
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Vĩnh Long (vi)	14.429.306.969	14.429.306.969	17.353.020.409	9.982.287.312	7.058.573.872	7.058.573.872
Vay đối tượng khác	40.000.000	40.000.000	-	-	40.000.000	40.000.000
Cộng	1.633.657.617.027	1.633.657.617.027	4.761.220.516.231	5.192.998.351.927	2.065.435.452.723	2.065.435.452.723

(i): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 0041/2028/N-CTD với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ngày 26/08/2020 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng số 0041/2028/N-CTD-SD01 ký ngày 30/12/2020 với hạn mức 900 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 23/7/2021. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được tính theo từng Giấy nhận nợ. Lãi suất vay được xác định tại thời điểm nhận nợ.

(ii): Khoản vay theo hợp đồng số 20.5590083/2020-HĐCVHM/NHCT900-TLSG với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ngày 12/10/2020 có hạn mức 1.000 tỷ đồng. Thời gian duy trì hạn mức đến hết ngày 31/07/2021. Mục đích sử dụng vốn vay là để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng.

(iii): Khoản vay theo hợp đồng số 304/2020/HĐTD ngày 27/04/2020 với Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh có hạn mức 300 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp tín dụng đối với mỗi khoản tín dụng được xác định theo các văn bản thỏa thuận tín dụng cụ thể, bao gồm nhưng không giới hạn các kế ước nhận nợ, thời hạn cho vay không vượt quá 09 tháng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

(iv) Khoản vay theo hợp đồng cho vay hạn mức số 33268.034/2020-HĐCVHM/NHCT78005- VINATABABENTRE ngày 04/12/2020 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam. Hạn mức tín dụng là 79 tỷ đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, lãi suất cho vay 6,5 %/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và nhà cửa gắn liền trên đất tại số 90A3, đại lộ Đồng Khởi, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre và một số tài sản khác (máy móc thiết bị, phương tiện vận tải) có giá trị theo định giá: 51.381.268.049 VND và trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành với tổng giá trị theo mệnh giá là 15.000.000.000 VND.

(v) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Vĩnh Long theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 49.13/2020-HĐCVHM/NHCT 800-CTY THUOC LA CUU LONG ngày 14/10/2020. Hạn mức tín dụng 100 tỷ đồng, thời gian duy trì hạn mức từ ngày 14/10/2020 đến ngày 14/10/2021. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các loại sản phẩm thuốc lá điếu. Tài sản đảm bảo là máy cuộn điếu Molins 2 có giá trị 948.000.000 đồng và dây truyền máy đóng bao cứng Molins HLP1 có giá trị 1.002.000.000 đồng.

(vi) Khoản vay Ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 07/HĐTD - VLO.CRC ngày 01/11/2020. Hạn mức tín dụng 20 tỷ đồng, thời gian duy trì hạn mức 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn cho vay mỗi khoản nợ tối đa 9 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Mục đích vay là bổ sung vốn hoạt động kinh doanh. Tài sản đảm bảo của khoản vay là hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 605/HĐTC-VLO.KH ký ngày 17/12/2019. Giá trị tài sản đảm bảo được thế chấp tại ngày ký kết hợp đồng là 30.000.000.000 VND.



18. THUẾ PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2020	
	Dư nợ	Dư có			Dư nợ	Dư có
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	12.619.300	47.204.876.429	525.486.021.845	520.854.217.196	302.759	51.824.364.537
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	10.585.306.364	10.585.306.364	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	294.771.466.130	3.312.007.476.338	3.298.287.276.700	-	308.491.665.768
Thuế xuất nhập khẩu	3.497.888.052	-	229.423.993.761	269.590.084.965	43.663.979.256	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	23.633.274.647	80.223.961.429	95.458.518.950	264.106.637	8.480.277.049
Thuế thu nhập cá nhân	124.684.998	4.161.289.850	40.314.733.808	39.733.864.312	248.859.666	4.866.334.014
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	493.556.029	2.773.383.133	4.151.993.006	3.658.436.977	-	2.773.383.133
Các loại thuế khác, phí khác	15.456.051	88.659.209	1.176.877.849	1.615.174.435	182.546.714	-
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	-	7.972.374.532	84.956.083.444	84.844.793.735	-	8.083.664.241
Cộng	4.144.204.430	380.605.323.930	4.288.326.447.844	4.324.627.673.634	44.359.795.032	384.519.688.742
<i>Trong đó:</i>						
<i>Các khoản thuế phải thu</i>	<i>4.144.204.430</i>				<i>44.359.795.032</i>	
<i>Các khoản thuế phải nộp</i>		<i>380.605.323.930</i>				<i>384.519.688.742</i>

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Quỹ Đầu tư phát triển	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	2.692.457.671.030	148.712.596.883	-	2.841.170.267.913
- Lợi nhuận trong năm	-	314.046.039.845	-	314.046.039.845
- Tạm trích quỹ ĐTPT năm 2019	-	(82.745.405.028)	82.745.405.028	-
- Tạm nộp lợi nhuận năm 2019 về Tổng công ty	-	(69.245.763.416)	-	(69.245.763.416)
- Tạm nộp chênh lệch vốn năm 2018 về Tổng công ty	-	-	(82.745.405.028)	(82.745.405.028)
- Phân phối lợi nhuận vào các quỹ	-	(6.618.402.802)	-	(6.618.402.802)
- Truy thu thuế TNDN, phạt chậm nộp thuế	-	(114.235.151)	-	(114.235.151)
Tại ngày 01/01/2020	2.692.457.671.030	304.034.830.331	-	2.996.492.501.361
- Lợi nhuận trong kỳ	-	323.229.575.232	-	323.229.575.232
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2020 (*)	-	(80.956.171.576)	-	(80.956.171.576)
- Tạm trích quỹ ĐTPT năm 2020 (*)	-	(87.422.608.907)	87.422.608.907	-
- Tạm nộp chênh lệch vốn năm 2020 về Tổng công ty	-	-	(87.422.608.907)	(87.422.608.907)
- Phân phối lợi nhuận	-	(308.692.170.737)	-	(308.692.170.737)
Tại ngày 31/12/2020	2.692.457.671.030	150.193.454.343	-	2.842.651.125.373

(*) Trong việc lập Báo cáo tài chính năm 2020, Công ty thực hiện tạm phân phối lợi nhuận, trích quỹ đầu tư phát triển và xác định lợi nhuận phải nộp về Tổng công ty theo các quy định hiện hành. Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh lại các số liệu nói trên khi có quyết định phân phối lợi nhuận chính thức của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.



20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
GAYA TABAH SDN BHD	106.555.423.895	30.361.628.724
HUA-YING TOBACCO INTERNATIONAL COMPANY	28.550.686.595	16.661.897.508
Khách hàng khác	83.926.931.416	54.220.906.577
Cộng	219.033.041.906	101.244.432.809

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	398.304.916.165	338.420.374.053
- Lợi nhuận phải nộp (1)	10.054.898.076	36.678.257.060
- Phần vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ (2)	388.250.018.089	301.742.116.993
Phải trả đầu tư phát triển thị trường	-	336.011.280
Kinh phí công đoàn	6.053.459.109	6.066.784.331
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	360.000.000	1.279.998
Tài sản thừa chờ xử lý	48.517	16.748
Nhận ký quỹ ngắn hạn	5.596.759.127	546.159.127
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	7.461.345.299	18.126.486.773
Cộng	417.776.528.217	363.497.112.310

(1) Công ty đang ghi nhận số lợi nhuận phải nộp về Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam theo số tạm tính, số liệu chính thức sẽ được điều chỉnh khi có Quyết định chính thức phê duyệt phân phối lợi nhuận từ Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

(2) Khoản phải trả Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam về phần chênh lệch vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ của Công ty. Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn đã gửi Tổng công ty Công văn số 478/TLSG-TCKT ngày 14/07/2020 về việc xin phê duyệt vốn điều lệ cho giai đoạn 2017 - 2020. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty mẹ chưa nhận được văn bản phản hồi từ Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm 31/12/2020, số dư các khoản mục ngoại tệ, tài sản nhận giữ hộ như sau:

	Đơn vị tính	31/12/2020	01/01/2020
1. Ngoại tệ	USD	13.781.383	1.366.322
	EUR	555	203
2. Tài sản nhận giữ hộ (1)	VND	354.000.000	354.000.000
3. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	VND	18.878.372.931	40.489.252.137
- Hàng hóa nhận giữ hộ (2)		18.878.372.931	40.489.252.137
Nguyên liệu thuốc lá đang kiểm nghiệm	VND		
5. chưa nhập kho (3)		101.670.162.379	29.234.308.497

(1) Tài sản nhận giữ hộ bao gồm vàng, sổ tiền gửi tiết kiệm và các giấy tờ nhà đất của các khách hàng nhằm bảo đảm cho các khoản nợ khi mua thuốc lá của Công ty.

(2) Hàng hóa nhận giữ hộ là các loại thuốc lá bao của khách hàng chưa nhận, đang gửi kho Công ty.

(3) Phản ánh giá trị nguyên liệu thuốc lá mua từ các nhà cung cấp đã về kho Công ty nhưng chưa đủ điều kiện nhập kho do chưa hoàn thành thủ tục kiểm nghiệm đối với 690,5 tấn.

23. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu thuốc lá bao	6.917.582.156.602	7.015.471.708.219
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa xuất khẩu	26.769.083.739	17.568.288.173
Thu tiền li-xăng Vinataba	31.716.401.250	36.574.965.000
Doanh thu bán vật tư	17.259.072.042	14.566.767.780
Doanh thu gia công sợi trong nước	34.027.682.000	38.434.869.000
Doanh thu bán hàng hóa	104.823.204.649	199.091.911.715
Doanh thu khác	12.877.588.647	20.997.438.452
Cộng	7.145.055.188.929	7.342.705.948.339
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	13.824.439.940	622.131.266
- Hàng bán bị trả lại	13.824.439.940	622.131.266
Doanh thu thuần	7.131.230.748.989	7.342.083.817.073
<i>Trong đó</i>		
- Doanh thu với các bên liên quan (*)	930.805.582.010	985.209.248.289

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 30.

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn thuốc lá bao	5.680.810.309.571	5.801.395.918.409
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa xuất khẩu	25.747.410.048	16.067.216.731
Giá vốn li-xăng Vinataba	27.487.547.750	31.698.303.000
Giá vốn bán vật tư	16.170.097.426	13.856.174.934
Giá vốn gia công sợi trong nước	25.313.325.431	28.546.111.302
Giá vốn hàng hóa	97.132.617.823	178.709.306.873
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.184.956.090	(14.763.910.115)
Giá vốn khác	15.442.630.554	26.547.579.899
Cộng	5.890.288.894.693	6.082.056.701.033

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.232.802.344	3.544.654.343
Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	5.629.831.400	5.630.831.400
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.727.796.295	5.943.978.701
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.260.940	451.839.102
Doanh thu tài chính khác	13.037.301.479	4.671.288.329
Cộng	27.131.388.300	20.242.591.875

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	106.440.445.844	124.500.415.002
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.936.230.987	1.644.707.220
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.856.331.748	728.585.521
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá đầu tư tài chính	2.709.510.200	2.540.118.644
Cộng	113.942.518.779	129.413.826.387

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	35.879.898.059	37.289.779.575
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.430.311.758	2.409.205.449
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.893.213.239	107.124.092.154
Chi phí bằng tiền khác	31.547.643.562	35.868.648.192
Cộng	160.751.066.618	182.691.725.370
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên vật liệu	2.106.036.659	1.444.389.566
Chi phí nhân công	291.051.342.311	267.079.716.076
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.112.551.952	12.353.150.449
Chi phí dịch vụ mua ngoài	122.069.701.036	145.418.384.977
Chi phí khác	190.460.929.898	168.402.326.042
Cộng	617.800.561.856	594.697.967.110

28. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập khác	28.662.776.023	36.319.916.392
Thanh lý tài sản cố định	26.166.442	1.983.041.371
Tiền bồi thường thu được	4.570.950.160	1.636.528.188
Các khoản bồi thường, phạt hợp đồng	1.914.060.859	1.317.259.384
Cho thuê máy móc, nhà xưởng	11.079.372.850	11.064.574.200
Nguyên liệu thừa khi kiểm kê	1.434.511.611	5.298.411.449
Tiền bồi thường tổn thất nguyên liệu thuốc lá từ Công ty bảo hiểm	-	12.062.497.349
Thu nhập khác	9.637.714.101	2.957.604.451
Chi phí khác	222.628.022	15.688.363.277
Giá trị nguyên liệu thuốc lá tổn thất được bảo hiểm	-	12.429.868.959
Chi phí tiêu thụ thuốc Kings	-	900.920.000
Chi phí khác	222.628.022	2.357.574.318
Lợi nhuận khác	28.440.148.001	20.631.553.115

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	404.019.243.344	394.097.742.163
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	177.191.916	(725.830.013)
Các khoản chi phí không được trừ	6.461.667.151	11.105.238.226
Thu nhập không chịu thuế	(5.629.831.400)	(5.630.831.400)
Chênh lệch tạm thời	(247.934.040)	(6.200.236.839)
<i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay</i>	<i>1.660.802.001</i>	<i>343.181.301</i>
<i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước</i>	<i>(343.181.301)</i>	<i>463.698.190</i>
<i>Lợi nhuận chưa thực hiện trên HTK</i>	<i>(1.565.554.740)</i>	<i>(7.007.116.330)</i>
Điều chỉnh khác	(406.709.795)	-
Thu nhập chịu thuế	404.196.435.260	393.371.912.150
Thuế thu nhập được miễn giảm trong năm	626.254.028	-
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	80.213.033.024	78.674.382.430

30. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này. Trong năm, Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Các đơn vị	Mối quan hệ
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Thương mại Thuốc Lá	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Thương mại Miền Nam	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Trung tâm đào tạo Vinataba	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hòa Việt	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Liên doanh Vinataba - BAT	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Cùng Công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.818.721.238.764	1.856.831.330.997
Công ty Cổ phần Cát Lợi	1.070.711.957.104	1.080.925.733.539
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	163.392.023.527	257.379.468.320
Công ty Cổ phần Hòa Việt	152.437.475.300	60.515.158.668
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	33.192.357.250	45.348.303.000
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	252.587.685.893	291.923.614.600
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	112.701.667.000	93.169.665.500
Công ty Thương mại Miền Nam	15.090.832.480	16.147.161.065
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	27.514.667	286.683.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	-	631.805.000
Trung tâm đào tạo Vinataba	141.818.181	29.009.091
Công ty liên doanh BAT - VINATABA	4.381.886.928	-
Công ty TNHH sản xuất kinh doanh Bao bì carton gấp nếp Vina ToYo	12.165.951.818	10.078.206.170
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà-Kotobuki	1.345.068.616	396.522.544
Cty TNHH Vinataba- Philip Morris	545.000.000	-

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Bán hàng hóa dịch vụ	930.805.582.010	985.209.248.289
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	325.198.374.109	270.450.282.892
Công ty Thương mại Thuốc lá	92.098.562.714	187.432.534.184
Công ty Thương mại Miền Nam	390.469.802.194	369.889.268.162
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	21.192.279.700	29.273.106.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	149.525.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	12.060.362.647	10.672.007.500
Công ty Cổ phần Cát Lợi	73.575.000	583.557.840
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty TNHH Liên Doanh Vinataba-BAT	-	10.462.500.000
Công ty TNHH Liên Doanh BAT - Vinataba	50.378.664.801	63.706.010.011
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	16.972.750.295	28.694.756.200
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	18.211.685.550	10.045.225.000
Cổ tức	5.629.831.400	5.630.831.400
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	612.211.400	613.211.400
Công ty Cổ phần Cát Lợi	5.017.620.000	5.017.620.000

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận phải trả	80.956.171.576	69.245.763.416
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	80.956.171.576	69.245.763.416
Chiết khấu thanh toán được hưởng	13.025.924.767	4.671.288.329
Công ty Cổ phần Cát Lợi	13.025.924.767	4.671.288.329

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn	133.939.179.924	135.212.212.085
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	39.231.049.481	841.707.337
Công ty Thương mại Thuốc lá	12.768.109.200	66.167.436.720
Công ty Thương mại Miền Nam	49.204.081.271	49.185.250.472
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	1.123.858.890	1.866.480.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	7.559.194.896	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	14.876.282.081	6.100.337.556
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	9.176.604.105	11.051.000.000

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả người bán	250.440.433.904	523.037.540.967
Công ty Cổ phần Cát Lợi	90.006.749.612	185.247.075.927
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	10.493.079.194	10.189.861.669
Công ty Cổ phần Hoà Việt	32.937.460.132	21.620.611.205
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	1.587.939.752	82.221.149.600
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	18.701.989.000	44.547.550.000
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà-Kotobuki	625.777.760	-
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	91.171.635.950	177.979.278.700
Công ty TNHH sản xuất kinh doanh Bao bì carton gấp nếp Vina ToYo	883.598.463	1.034.443.866
Trung tâm đào tạo Vinataba	4.000.000	-
Công ty Thương mại Miền Nam	27.502.000	197.570.000
Công ty liên doanh thuốc lá BAT-VINATABA	4.000.702.040	-
Phải trả khác	398.304.916.165	338.420.374.053
Phải trả Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	398.304.916.165	338.420.374.053
- Lợi nhuận phải nộp	10.054.898.076	36.678.257.060
- Phần vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ	388.250.018.089	301.742.116.993

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020.

32. THÔNG TIN KHÁC

Thực hiện Quyết định số 642/QĐ-TTCT ngày 23/07/2018, Thanh tra Chính phủ đã thực hiện công tác thanh tra việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản, thoái vốn và tái cơ cấu tại Tổng công ty Thuốc lá và Công ty trong năm 2018 và Công văn 982/TCKT-TLVN ngày 19/11/2018 về việc kết thúc thời gian thanh tra trực tiếp tại Tổng Công ty. Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty chưa bao gồm các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến kết quả thanh tra.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố theo biên bản thanh tra ngày 4/11/2020 của Thanh tra Bộ Tài chính thực hiện theo Quyết định số 134/QĐ-TTTr ngày 21/5/2020 của Chánh Thanh tra Bộ Tài chính về việc thanh tra tài chính tại Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam. Chi tiết Bảng cân đối kế toán và kết quả kinh doanh như sau:

Điều chỉnh bảng cân đối kế toán:

CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2019	31/12/2019 (Trình bày lại)	Chênh lệch
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	5.884.255.790.390	5.888.067.072.935	3.811.282.545
III. Hàng tồn kho	140	5.033.966.687.356	5.037.777.969.901	3.811.282.545
1. Hàng tồn kho	141	5.044.583.810.556	5.048.395.093.101	3.811.282.545
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	1.064.013.484.032	1.064.196.030.746	182.546.714
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	53.232.670.121	53.415.216.835	182.546.714
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	53.232.670.121	53.415.216.835	182.546.714
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	6.948.269.274.422	6.952.263.103.681	3.993.829.259

NGUỒN VỐN	Mã số	31/12/2019	31/12/2019 (Trình bày lại)	Chênh lệch
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	3.951.776.773.061	3.955.770.602.320	3.993.829.259
I. Nợ ngắn hạn	310	3.940.708.136.801	3.944.701.966.060	3.993.829.259
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	379.660.520.707	380.605.323.930	944.803.223
2. Phải trả ngắn hạn khác	319	538.427.364.974	541.476.391.010	3.049.026.036
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	6.948.269.274.422	6.952.263.103.681	3.993.829.259

Điều chỉnh báo cáo kết quả kinh doanh:

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2019 (Trình bày lại)	Chênh lệch
1. Giá vốn hàng bán	11	6.085.867.983.578	6.082.056.701.033	(3.811.282.545)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.256.215.833.495	1.260.027.116.040	3.811.282.545
3. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	390.286.459.618	394.097.742.163	3.811.282.545
4. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	77.912.125.921	78.674.382.430	762.256.509
5. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60	310.997.013.809	314.046.039.845	3.049.026.036

V. Ý kiến của kiểm toán:

“Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.”

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Tổng công ty TLVN;
- BGĐ, HĐQT;
- KSV, KSNB, VP;
- Lưu: VT, TCKT, VP HĐQT

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
Nguyễn Phương Đông